

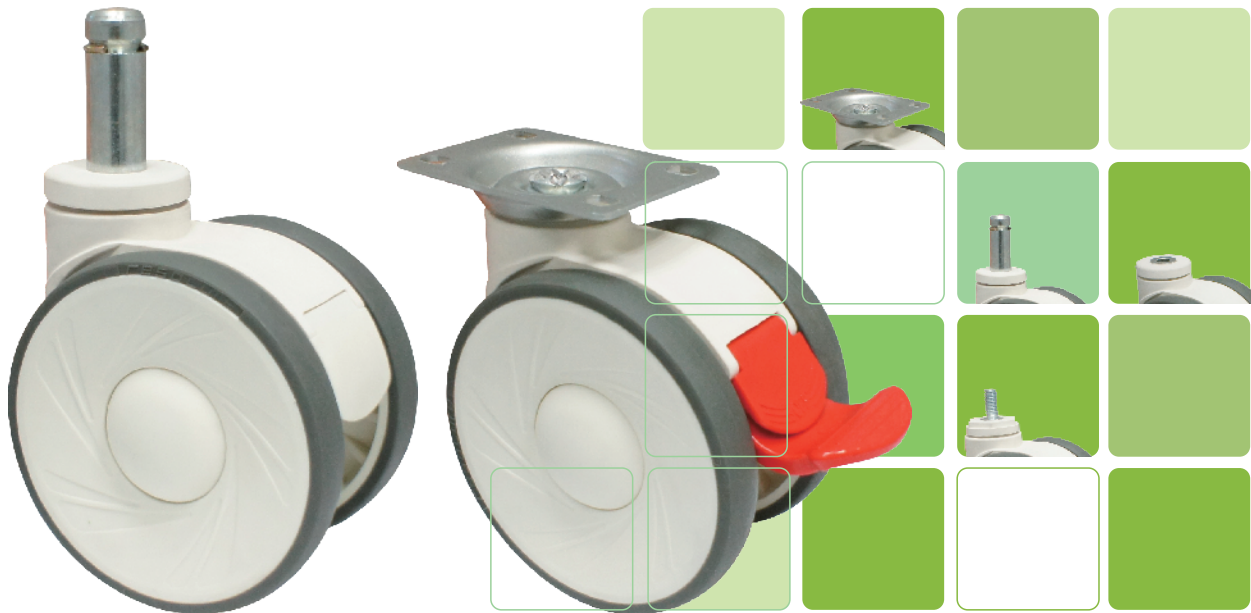


1146 Series

BÁNH XE ĐÔI CÀNG NHỰA ASCENDANT

46塑鋼雙球輪系列

- Xoay chuyển linh hoạt, chịu tải lớn, hình dáng đẹp, ưa nhìn, trọng tâm thấp, di chuyển êm, nhẹ. Ngoài ra có thể lựa chọn loại vật liệu ngũ kim bằng inox và loại bánh xe không từ tính.
- 轉動靈活、承載重量高、外型美觀、低重心、行走穩定順暢，另有不鏽鋼材質的五金件可供選擇；可提供無磁腳輪



» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
雙煞



Khóa đa hướng
定向煞



Bàn đạp ngăn
(chỉ dành cho loại 4" & 5")
短踏板 (只有4"&5"腳輪)



Bánh xe
không từ tính
無磁腳輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪

Nắp chống bụi trên bánh xe dẫn điện được làm màu vàng để phân biệt với các loại bánh xe khác.
搭配導電輪時，腳架上的車心防塵蓋會做黃色，以做區分

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh Resolute
全效輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Ổ bi
滾珠軸承



**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Quy cách 規格	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
3",4" kinh điển(經典)	42X42mm	32X32mm *	M4/M5
3",4" kinh điển(經典)	60X60mm	42.5X42.5mm *	M6
3",4" kinh điển(經典)	62X94mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
4",5"	69X96mm	45X75mm (Tấm lắp càng cao cấp)(高級底板) *	M8
3",4" kinh điển(經典),4",5"	69X96mm	49X74.5mm (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板) *	M8

* Gồm càng cố định và càng xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Quy cách 規格	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
3",4" kinh điển(經典)	11X22mm	—	Vòng chữ C (C型環)
3",4" kinh điển(經典)	11X38mm	—	Vòng chữ C (C型銅扣環)
4",5"	21.6X56mm	—	Vòng chữ C (C型環)
4",5"	21.5X44.5mm	25.4mm *	#10 X 24UNC+Vòng chữ C (C型環)
4",5"	28X30mm	19mm *	M8
4",5"	28X40mm	19mm *	M8

* Gồm càng cố định và càng xoay khóa đa hướng. Liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.(有固定架和定向活動架可供選擇)

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Quy cách 規格	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3",4" kinh điển(經典)	3/8-16UNCX25mm	3",4" kinh điển(經典)	M10X15mm
3",4" kinh điển(經典),4",5"	M12X25mm	4",5"	3/8-16UNCX32mm
4",5"	M12X25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4",5"	1/2-12UNCX25mm
4",5"	1/2-20UNCX25mm (Inox SS)(不鏽鋼SS)	4",5"	M16X30mm

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Quy cách 規格	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3",4" kinh điển(經典),4",5"	10.5mm	4",5"	12.5mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙制	Khóa đa hướng 定向制				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 75mm x 14mm (3" x 0.55") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 75mm x 59mm (3" x 2.3")	Tám lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-03-84-1	1146-03-84-2	1146-03-84-4	1146-03-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	91 mm	23mm	Xoay 67mm Khóa (Bàn đạp dài) 99.5mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 89.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-03-85-1	1146-03-85-2	1146-03-85-4	1146-03-85-9				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-03-86-1	1146-03-86-2	1146-03-86-4	1146-03-86-9				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		84 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		81 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-03-84-2	1146-03-84-4	—		81 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-03-85-2	1146-03-85-4	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-03-86-2	1146-03-86-4	—				
Loại kinh điển (經典款) Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 14mm (4" x 0.55") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 100mm x 60.5mm (4" x 2.4")	Tám lắp 四角底板	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1(1)	1146-04-84-2(1)	1146-04-84-4(1)	1146-04-84-9(1)	Ổ bi 滾珠軸承	122 mm	28mm	Xoay 83mm Khóa (Bàn đạp dài) 112.5mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 102.5mm
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1(1)	1146-04-85-2(1)	1146-04-85-4(1)	1146-04-85-9(1)				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1(1)	1146-04-86-2(1)	1146-04-86-4(1)	1146-04-86-9(1)				
	Trục ren 絲扣	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-5(1)	1146-04-84-6(1)	—		115 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-5(1)	1146-04-85-6(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-5(1)	1146-04-86-6(1)	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-5(1)	1146-04-84-6(1)	—		112 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-5(1)	1146-04-85-6(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-5(1)	1146-04-86-6(1)	—				
	Trục trơn 插杆	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-7(1)	1146-04-84-8(1)	—		112 mm		
		90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-7(1)	1146-04-85-8(1)	—				
		90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-7(1)	1146-04-86-8(1)	—				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 100mm x 18mm (4" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 100mm x 82mm (4" x 3.2")	Tám lắp 四角底板	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1	1146-04-84-2	1146-04-84-4	1146-04-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	122 mm	32mm	Xoay 91mm Khóa (Bàn đạp dài) 125mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 111mm
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1	1146-04-85-2	1146-04-85-4	1146-04-85-9				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1	1146-04-86-2	1146-04-86-4	1146-04-86-9				
	Trục ren 絲扣	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-2	1146-04-84-4	—		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-2	1146-04-85-4	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-2	1146-04-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ trơn 空鉚	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-04-84-2	1146-04-84-4	—		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-04-85-2	1146-04-85-4	—				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-04-86-2	1146-04-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	100kgs (220lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-04-84-1	1146-04-84-2	1146-04-84-4	1146-04-84-9		120 mm		
		100kgs (220lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-04-85-1	1146-04-85-2	1146-04-85-4	1146-04-85-9				
		100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-04-86-1	1146-04-86-2	1146-04-86-4	1146-04-86-9				





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	Quy cách 規格	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號				 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Lệch tâm 偏心距	 Bán kính xoay 迴旋半徑
				Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Khóa kép 雙剎	Khóa đa hướng 定向剎				
Độ rộng mặt bánh 輪面寬度 125mm x 18mm (5" x 0.7") Độ rộng bánh xe 腳輪寬度 125mm x 84.5mm (5" x 3.3")	Tấm lắp 四角底板	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-05-84-1	1146-05-84-2	1146-05-84-4	1146-05-84-9	Ổ bi 滾珠軸承	146 mm	40mm	Xoay 110mm Khóa (Bàn đạp dài) 141mm Khóa (Bàn đạp ngắn) 127mm 活動 110mm 剎車(長踏板)141mm 剎車(短踏板)127mm
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-05-85-1	1146-05-85-2	1146-05-85-4	1146-05-85-9				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-05-86-1	1146-05-86-2	1146-05-86-4	1146-05-86-9				
	Trục ren 絲扣	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-05-84-2	1146-05-84-4	—		144 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-05-85-2	1146-05-85-4	—				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-05-86-2	1146-05-86-4	—				
	Lỗ giữa/ lỗ tròn 空鉚	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	—	1146-05-84-2	1146-05-84-4	—		143 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	—	1146-05-85-2	1146-05-85-4	—				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	—	1146-05-86-2	1146-05-86-4	—				
	Trục trơn 插杆	110kgs (242lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1146-05-84-1	1146-05-84-2	1146-05-84-4	1146-05-84-9		143 mm		
		110kgs (242lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1146-05-85-1	1146-05-85-2	1146-05-85-4	1146-05-85-9				
		110kgs (242lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1146-05-86-1	1146-05-86-2	1146-05-86-4	1146-05-86-9				